CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 ngày 15 tháng 3 năm 2017	
Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
	Ông Đào Văn Đại	Thành viên
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên
	Ông Vũ Thành Chung	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban
	Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
	Ông Hà Văn Phương	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Cường	Phó Giám Đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Đường
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Chủ tịch HĐQT của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6383
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.258.274.401.966**	**2.447.104.070.275**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**800.469.066.531**	**1.058.831.542.482**
111	Tiền		38.006.983.198	46.941.542.482
112	Các khoản tương đương tiền		762.462.083.333	1.011.890.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**24.412.932.000**	**20.954.433.300**
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.162.372.695)	(12.620.871.395)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**846.831.735.812**	**721.365.801.702**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	722.312.678.733	614.700.555.862
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	597.941.917	1.510.589.053
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	162.708.576.800	138.180.540.536
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(38.787.461.638)	(33.025.883.749)
140	**Hàng tồn kho**	9	**393.737.716.932**	**444.877.408.819**
141	Hàng tồn kho		407.459.574.099	458.599.265.986
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.721.857.167)	(13.721.857.167)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**192.822.950.691**	**201.074.883.972**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		953.404.306	572.266.745
152	Thuế GTGT được khấu trừ		191.079.104.697	199.717.744.972
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		790.441.688	784.872.255
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30.336.416.082**	**32.749.682.934**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.657.909.590**	**1.667.879.590**
216	Phải thu dài hạn khác		1.657.909.590	1.667.879.590
220	**Tài sản cố định**		**1.633.133.225**	**2.152.735.845**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.521.833.225	2.019.175.845
222	Nguyên giá		7.657.729.561	7.657.729.561
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.135.896.336)	(5.638.553.716)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	111.300.000	133.560.000
228	Nguyên giá		1.113.753.105	1.113.753.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.002.453.105)	(980.193.105)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**26.775.000.000**	**27.628.268.080**
251	Đầu tư vào công ty con		26.775.000.000	26.775.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.203.268.080)	(1.350.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**270.373.267**	**1.300.799.419**
261	Chi phí trả trước dài hạn		270.373.267	1.300.799.419
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.288.610.818.048**	**2.479.853.753.209**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.020.417.884.071**	**2.241.346.170.646**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.019.510.865.802**	**2.241.139.152.377**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	335.252.611.392	548.603.576.014
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	7.051.978.966	5.955.163.826
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	3.602.663.225	3.313.914.825
314	Phải trả người lao động		6.882.917.437	9.881.962.595
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.155.558.597	9.164.308.207
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	39.083.092.231	93.226.800.948
320	Vay ngắn hạn	16	1.619.302.039.401	1.563.816.062.780
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.180.004.553	7.177.363.182
330	**Nợ dài hạn**		**907.018.269**	**207.018.269**
337	Phải trả dài hạn khác		907.018.269	207.018.269
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**268.192.933.977**	**238.507.582.563**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**268.192.933.977**	**238.507.582.563**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	213.265.490.000	213.265.490.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*213.265.490.000*	*213.265.490.000*
415	Cổ phiếu quỹ	18	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	56.097.443.977	26.412.092.563
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay*		*56.097.443.977*	*26.412.092.563*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.288.610.818.048**	**2.479.853.753.209**

Trần Thanh Cảnh	Lê Thị Chiến	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**2.732.072.105.604**	**2.905.051.227.950**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(26.432.972.878)	(47.147.487.454)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	21	**2.705.639.132.726**	**2.857.903.740.496**
11	**Giá vốn hàng bán**	22	**(2.586.170.728.560)**	**(2.738.205.512.118)**
20	**Lợi nhuận gộp**		**119.468.404.166**	**119.698.228.378**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	19.198.971.253	20.452.591.168
22	Chi phí tài chính	24	(29.736.581.831)	(33.816.553.129)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(30.416.686.469)*	*(30.680.460.982)*
25	Chi phí bán hàng	25	(49.273.515.288)	(44.861.879.322)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(22.702.887.516)	(21.340.725.821)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.954.390.784**	**40.131.661.274**
31	Thu nhập khác		181.371.155	141.223.027
32	Chi phí khác		(29.072.671)	(13.985.598)
40	**Lợi nhuận khác**		**152.298.484**	**127.237.429**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.106.689.268**	**40.258.898.703**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	27	**(7.421.337.854)**	**(6.067.314.051)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**29.685.351.414**	**34.191.584.652**

Trần Thanh Cảnh	Lê Thị Chiến	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**37.106.689.268**	**40.258.898.703**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		519.602.620	549.895.429
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		3.156.347.269	(6.084.806.262)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(118.269.949)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.334.760.198)	(11.863.953.816)
06	Chi phí lãi vay		30.416.686.469	30.680.460.982
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**53.864.565.428**	**53.422.225.087**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(126.391.242.122)	110.585.642.515
10	Giảm hàng tồn kho		51.139.691.887	253.838.456.082
11	Tăng các khoản phải trả		(223.512.229.858)	(55.926.996.426)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		649.288.591	(880.037.362)
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.915.102.582)	(32.080.058.152)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.132.589.454)	(8.575.335.870)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(643.005.710)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(282.297.618.110)**	**319.740.890.164**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ		-	(182.094.920)
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.141.531.163	12.267.272.561
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**21.141.531.163**	**12.085.177.641**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được		2.062.037.031.877	1.910.848.552.289
34	Chi trả nợ gốc vay		(2.006.551.055.256)	(2.210.365.467.009)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(52.692.365.625)	(53.219.472.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.793.610.996**	**(352.736.387.220)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(258.362.475.951)**	**(20.910.319.415)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**1.058.831.542.482**	**681.480.815.241**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	11.255.918
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**800.469.066.531**	**660.581.751.744**

Trần Thanh Cảnh	Lê Thị Chiến	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco") – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 175 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 183 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phầm mềm	33,3%

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	127.569.435	57.729.980
Tiền gửi ngân hàng	37.879.413.763	46.883.812.502
Các khoản tương đương tiền (*)	762.462.083.333	1.011.890.000.000
	800.469.066.531	1.058.831.542.482

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị 10 tỷ đồng đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của công ty con tại Ngân hàng TMCP Công Thương.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	33.575.304.695	24.412.932.000	9.162.372.695

	31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	20.954.433.300	12.620.871.395

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 2.034.411 cổ phiếu PET. Giá thị trường của cổ phiếu PET tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 12.250 đồng/cổ phiếu (31.12.2016: 10.300 đồng/cổ phiếu).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30.6.2017		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i.	Đầu tư vào công ty con			
	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (*)	26.775.000.000	(***)	-
ii.	Đầu tư vào công ty liên kết			
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(***)	853.268.080
iii.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(***)	1.350.000.000
		28.978.268.080		2.203.268.080

(*) Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) được thành lập ngày 23 tháng 10 năm 2006. Hoạt động chính là kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty sở hữu 51% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 51%) vốn điều lệ công ty này.

(**) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể như đề cập tại Thuyết minh 30(c).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con			
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	26.775.000.000	(***)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết			
Vietecom	853.268.080	(***)	-
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(***)	1.350.000.000
	28.978.268.080		1.350.000.000

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này do chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	25.994.218.981	35.641.584.698
Các bên thứ ba khác	513.288.598.297	543.081.022.226
	539.282.817.278	578.722.606.924
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	183.029.861.455	35.977.948.938
	722.312.678.733	614.700.555.862

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 69.577.917.518 đồng và 44.369.211.562 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Các bên thứ ba khác	597.941.917	1.510.589.053

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Petrosetco (Thuyết minh 29(b))	129.902.738.806	90.231.012.718
Phải thu khác từ nhà cung cấp	29.234.313.147	41.245.199.185
Phải thu tiền lãi ngân hàng	1.933.632.668	5.740.403.633
Các khoản phải thu khác	1.637.892.179	963.925.000
	162.708.576.800	138.180.540.536

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	69.577.917.518	30.790.455.880	38.787.461.638	6 tháng - 3 năm

	31.12.2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	44.369.211.562	11.343.327.813	33.025.883.749	6 tháng - 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	90.606.320.896	-	26.015.685.205	-
Hàng hóa	315.244.765.963	(13.721.857.167)	430.663.733.391	(13.721.857.167)
Hàng gửi đi bán	1.522.864.520	-	1.433.661.430	-
Công cụ, dụng cụ	85.622.720	-	486.185.960	-
	407.459.574.099	(13.721.857.167)	458.599.265.986	(13.721.857.167)

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.721.857.167	22.423.539.015
Tăng dự phòng	-	6.366.306.120
Hoàn nhập dự phòng	-	(15.067.987.968)
Số dư cuối kỳ/năm	13.721.857.167	13.721.857.167

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.744.002.686	3.913.726.875	**7.657.729.561**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.712.709.846	2.925.843.870	**5.638.553.716**
Khấu hao trong kỳ	217.489.354	279.853.266	**497.342.620**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.930.199.200	3.205.697.136	**6.135.896.336**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.031.292.840	987.883.005	**2.019.175.845**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	813.803.486	708.029.739	**1.521.833.225**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3,7 tỷ đồng (31.12.2016: 3,2 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.113.753.105
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	980.193.105
Khấu hao trong kỳ	22.260.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.002.453.105
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	133.560.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	111.300.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 655 triệu đồng (31.12.2016: 655 triệu đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	133.656.990.500	133.656.990.500	354.845.181.900	354.845.181.900
Microsoft Regional Sales Corporation	65.978.636.799	65.978.636.799	49.101.825.362	49.101.825.362
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	77.009.387.575	77.009.387.575	68.883.689.430	68.883.689.430
Các bên thứ ba khác	58.424.098.302	58.424.098.302	73.033.348.960	73.033.348.960
	335.069.113.176	335.069.113.176	545.864.045.652	545.864.045.652
Bên liên quan				
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco (Thuyết minh 29(b))	183.498.216	183.498.216	2.739.530.362	2.739.530.362
	335.252.611.392	335.252.611.392	548.603.576.014	548.603.576.014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Các bên thứ ba	7.051.978.966	5.955.163.826

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.602.663.225	3.313.914.825

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	1.1.2017 (Phải thu)/ Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã cấn trừ VND	Số đã nộp VND	30.6.2017 (Phải thu)/ Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	(9.340.755.784)	651.516.334.242	(565.451.729.682)	(76.970.797.163)	(246.948.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.313.914.825	7.421.337.854	-	(7.132.589.454)	3.602.663.225
Thuế thu nhập cá nhân	(329.705.133)	2.412.554.807	-	(2.472.887.039)	(390.037.365)

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí lãi vay	2.055.061.008	2.553.477.121
Hàng hóa nhập trước	-	6.420.401.803
Chi phí vận chuyển	746.392.545	-
Chi phí phải trả khác	354.105.044	190.429.283
	3.155.558.597	9.164.308.207

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	646.327.123	53.805.949.623
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	10.816.341.585	6.439.947.154
Các khoản thu hộ nhà cung cấp cho đại lý	9.529.159.406	21.342.216.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.091.264.117	11.638.687.591
	39.083.092.231	93.226.800.948

16 VAY NGẮN HẠN

		Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	469.398.962.133	722.616.074.688	(644.805.611.053)	547.209.425.768
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(ii)	297.221.633.220	195.710.308.444	(297.221.633.220)	195.710.308.444
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	(iii)	293.036.052.634	302.427.310.911	(376.060.545.195)	219.402.818.350
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(iv)	219.247.805.700	332.053.205.850	(403.551.656.695)	147.749.354.855
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	(v)	131.721.834.387	359.967.177.594	(131.721.834.387)	359.967.177.594
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(vi)	99.840.601.711	99.766.038.900	(99.840.601.711)	99.766.038.900
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(vii)	53.349.172.995	49.496.915.490	(53.349.172.995)	49.496.915.490
		1.563.816.062.780	2.062.037.031.877	(2.006.551.055.256)	1.619.302.039.401

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương và có hiệu lực rút vốn đến hết vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

(ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

(iii) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ, bao gồm khoản bảo lãnh thanh toán với giá trị bảo lãnh lượt lượt là 30 tỷ đồng và 1 triệu Đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 18 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 5). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.

(iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng và được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

(v) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 25 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và các khoản phải thu (Thuyết minh 5) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.

(vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 25 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 12 tháng.

(vii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 6 tháng 10 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 12 tháng.

17 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.326.549	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.326.549	21.326.549
Cổ phiếu quỹ	(62.700)	(62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.263.849	21.263.849

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 số 0305482862 ngày 15 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 213.265.490.000 đồng. Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	30.6.2017		31.12.2016	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	170.400.000.000	79,9	170.400.000.000	79,9
Các cổ đông khác	42.865.490.000	20,1	42.865.490.000	20,1
	213.265.490.000	100	213.265.490.000	100

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	213.265.490.000	(375.000.000)	19.271.236.108	**232.161.726.108**
Lợi nhuận trong năm	-	-	61.531.100.975	**61.531.100.975**
Trích lập các quỹ	-	-	(1.230.622.020)	**(1.230.622.020)**
Mua cổ phiếu quỹ	-	(795.000.000)	-	**(795.000.000)**
Tạm ứng cổ tức năm 2016 (Thuyết minh 19) (*)	-	-	(53.159.622.500)	**(53.159.622.500)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	213.265.490.000	(1.170.000.000)	26.412.092.563	**238.507.582.563**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	29.685.351.414	**29.685.351.414**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	56.097.443.977	**268.192.933.977**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/NQ-PSD-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2016 bằng 25% vốn điều lệ, tương ứng 53.159.622.500 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.

19 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	53.805.949.623	53.865.799.623
Tạm ứng cổ tức 2016	-	53.159.622.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(53.159.622.500)	(53.219.472.500)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 15)	646.327.123	53.805.949.623

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30.6.2017	31.12.2016
(a) Ngoại tệ các loại			
	USD	12.974	125.682
(b) Nợ khó đòi đã xử lý (*)			
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	17.918.448.762	17.918.448.762

(*) Nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khách hàng lớn sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty TNHH Thương mại Huy Trần	2.972.175.000	2.972.175.000
Công ty TNHH Dương Đông Dương	2.810.950.000	2.810.950.000
Công ty TNHH Nam An	2.386.905.500	2.386.905.500

(c) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 30(a).

21 DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.732.072.105.604	2.905.051.227.950
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(14.590.902.706)	(20.657.415.526)
Giảm giá bán hàng	(7.411.649.380)	(17.357.725.341)
Hàng bán bị trả lại	(4.430.420.792)	(9.132.346.587)
	(26.432.972.878)	(47.147.487.454)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	2.705.639.132.726	2.857.903.740.496

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.586.170.728.560	2.738.205.512.118

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi	17.334.760.198	11.863.953.816
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.864.211.055	2.547.016.856
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	118.269.949
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.923.350.547
	19.198.971.253	20.452.591.168

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền vay	30.416.686.469	30.680.460.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	453.211.933	312.944.772
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.605.230.620)	-
Các chi phí tài chính khác	1.471.914.049	2.823.147.375
	29.736.581.831	33.816.553.129

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	15.483.069.919	16.703.181.805
Chi phí thuê mặt bằng	5.812.110.737	3.355.785.483
Khấu hao tài sản cố định	252.037.882	273.601.126
Chi phí vận chuyển	7.728.569.442	10.701.613.449
Chi phí khác	19.997.727.308	13.827.697.459
	49.273.515.288	44.861.879.322

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	6.262.143.109	5.713.742.845
Khấu hao tài sản cố định	267.564.738	276.294.303
Dự phòng nợ khó đòi	5.761.577.889	2.002.402.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.127.616.911	2.989.634.716
Chi phí khác	5.283.984.869	10.358.651.901
	22.702.887.516	21.340.725.821

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.106.689.268	40.258.898.703
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.421.337.854	8.051.779.741
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.984.465.690)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.421.337.854	6.067.314.051

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	21.745.213.028	22.416.924.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	519.602.620	549.895.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.127.616.911	2.989.634.716
Chi phí vận chuyển	7.728.569.442	10.701.613.449
Các chi phí khác bằng tiền	36.855.400.803	29.544.536.899
	71.976.402.804	66.202.605.143

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	**30.6.2016 VND**
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	196.003.455	683.030.911
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	95.460.657.353	316.534.000
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	41.450.549.670	-
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	166.899.769.843	4.364.938.172
iii) Phí dịch vụ quản lý và khác		
Petrosetco	4.003.629.635	6.450.000.000
iv) Cổ tức được chia		
Petrosetco	-	2.237.852.100
v) Chia cổ tức		
Petrosetco	-	1.220.646.600
vi) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.376.445.927	879.990.867

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	137.959.916.062	35.977.948.938
Công ty Cổ phần Điện tử, điện lạnh Bình Minh	45.069.945.393	-
	183.029.861.455	35.977.948.938
Các khoản phải thu khác		
Petrosetco (Thuyết minh 7)	129.902.738.806	90.231.012.718
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.133.949.590	-
	131.036.688.396	90.231.012.718
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	183.498.216	2.739.530.362
Các khoản phải trả khác		
Petrosetco	-	212.915.338
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	254.895.808	361.650.961
	254.895.808	574.566.299
Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))		
Petrosetco	33.575.304.695	33.575.304.695
Công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000

30 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	7.726.108.000	11.818.283.600
Từ 1 đến 5 năm	13.935.733.000	13.777.073.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.661.841.000	25.595.357.200

30 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 17/QĐ-PSD-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2016, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vietecom với số vốn điều lệ là 12 tỷ đồng, trong đó Công ty cam kết góp 2,4 tỷ đồng, tương đương 20% vốn cổ phần. Tại ngày 11 tháng 5 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT về việc giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Số Vietecom. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Trần Thanh Cảnh Người lập	Lê Thị Chiến Kế toán trưởng	Vũ Tiến Dương Chủ tịch HĐQT